CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=TP.Thủ Đức, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304803601
Date: 2022.10.19 15:36:50 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: **2488** /TB-CNTĐ	*TPHCM, ngày 19 tháng 10 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ: 19001012 Fax: 028 3896 0241
- E-mail: idscntd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2022.
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2022 tại đường dẫn: https://www.capnuocthuduc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý III;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Minh

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
Số 8 Khổng Tử, P. Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2022

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, TP.Thủ Đức, TP HCM

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**319.348.808.912**	**155.178.278.706**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**262.747.009.028**	**67.787.411.211**
1. Tiền	111		205.189.454.816	62.787.411.211
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.557.554.212	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3.573.312.106**	**47.213.583.562**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.573.312.106	47.213.583.562
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26.518.600.130**	**20.425.526.159**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.774.510.160	15.982.118.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.327.722.855	3.428.118.529
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.065.233.739	4.695.838.542
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.648.866.624)	(3.680.549.571)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**20.728.520.984**	**12.539.329.071**
1. Hàng tồn kho	141		20.728.520.984	12.539.329.071
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.781.366.664**	**7.212.428.703**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.162.638.911	6.240.730.832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		919.752	446.394.371
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		617.808.001	525.303.500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**207.505.707.949**	**222.323.592.641**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**533.000.000**	**368.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		533.000.000	368.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**194.290.891.470**	**208.378.327.763**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	193.470.545.176	207.511.712.367
- Nguyên giá	222		812.202.958.036	793.359.574.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(618.732.412.860)	(585.847.862.313)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	820.346.294	866.615.396
- Nguyên giá	228		8.798.010.168	8.417.570.168
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.977.663.874)	(7.550.954.772)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6.391.864.574**	**5.930.406.162**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	6.391.864.574	5.930.406.162

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.289.951.905**	**7.646.858.716**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.289.951.905	7.646.858.716
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**526.854.516.861**	**377.501.871.347**
-				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**344.656.119.779**	**199.341.469.615**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**305.717.182.720**	**155.179.847.176**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	80.955.613.630	64.460.647.159
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.149.900.499	13.711.154.528
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		108.934.663.718	13.326.756.866
4. Phải trả người lao động	314		24.017.828.065	21.934.295.714
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		42.256.645.138	13.105.872.689
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		12.121.049.778	10.017.192.364
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	9.665.388.000	12.881.569.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.616.093.892	5.742.358.856
II. Nợ dài hạn	**330**		**38.938.937.059**	**44.161.622.439**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13		
2. Phải trả dài hạn khác	337		2.142.556.620	932.880.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	36.796.380.439	43.228.742.439
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**182.198.397.082**	**178.160.401.732**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**182.198.397.082**	**178.160.401.732**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.373.209.808	36.373.209.808
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.825.187.274	56.787.191.924
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		34.614.741.924	25.462.756.451
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		26.210.445.350	31.324.435.473
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**526.854.516.861**	**377.501.871.347**

Ngày 17 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Ngọc Lành	CAO HỮU LỘC	NGUYỄN CÔNG MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, TP.Thủ Đức, TP HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		297.542.217.558	248.510.822.619	874.157.403.706	791.842.146.809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			4.004.900	79.675.067	91.348.702
+ Giảm giá	02B				13.347.112	34.345.902
+ Hàng bán bị trả lại	02C			4.004.900	66.327.955	57.002.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	**10**	**VI.3**	**297.542.217.558**	**248.506.817.719**	**874.077.728.639**	**791.750.798.107**
4. Giá vốn hàng bán	11		198.388.183.787	177.385.229.104	598.588.543.883	543.529.088.919
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**99.154.033.771**	**71.121.588.615**	**275.489.184.756**	**248.221.709.188**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		576.622.475	(20.884.113)	2.256.350.719	1.811.667.838
7. Chi phí tài chính	22		861.520.406	1.036.345.198	2.722.607.527	3.356.067.468
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		861.520.406	1.036.345.198	2.722.607.527	3.356.067.468
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	59.991.023.771	40.286.149.208	163.062.008.784	155.984.922.984
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	26.729.261.855	21.227.478.284	74.725.794.160	64.383.430.274
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**12.148.850.214**	**8.550.731.812**	**37.235.125.004**	**26.308.956.300**
11. Thu nhập khác	31		512.610.393	161.391.100	4.533.546.883	6.889.280.400
12. Chi phí khác	32		1.039.302.071	157.697.464	7.556.526.697	1.594.739.550
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(526.691.678)**	**3.693.636**	**(3.022.979.814)**	**5.294.540.850**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**11.622.158.536**	**8.554.425.448**	**34.212.145.190**	**31.603.497.150**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.345.300.652	1.615.729.300	8.001.699.840	6.045.592.442
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A			163.194.554		512.154.340
- Thuế TNDN phải nộp	51B		3.345.300.652	1.615.729.300	8.001.699.840	6.045.592.442
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**8.276.857.884**	**6.938.696.148**	**26.210.445.350**	**25.557.904.708**

Ngày 17 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Ngọc Lành	CAO HỮU LỘC	NGUYỄN CÔNG MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
Số 08 Khổng Tử, P. Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B02 -DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		297.542.217.558	248.510.822.619	874.157.403.706	791.842.146.809
	Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			*296.601.358.631*	*248.400.744.621*	*871.273.251.809*	*787.630.704.834*
	- Gắn đồng hồ nước + lắp đặt TCH			*887.728.277*	*77.588.252*	*2.715.541.957*	*4.091.222.841*
	- Khác (đóng mở nước + khác)			*53.130.650*	*32.489.746*	*168.609.940*	*120.219.134*
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	4.004.900	79.675.067	91.348.702
	- Giảm giá hàng bán			0	0	13.347.112	34.345.902
	Nước					*13.347.112*	*14.928.810*
	ĐHN + khác					*0*	*19.417.092*
	- Hàng bán bị trả lại (nước)			0	4.004.900	66.327.955	57.002.800
3.	***Doanh thu thuần (10=01-03)***	***10***	**VI.3**	***297.542.217.558***	***248.506.817.719***	***874.077.728.639***	***791.750.798.107***
	Trong đó : - Nước sạch			*296.601.358.631*	*248.396.739.721*	*871.193.576.742*	*787.558.773.224*
	- Gắn đồng hồ nước			*940.858.927*	*110.077.998*	*2.884.151.897*	*4.192.024.883*
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**		**198.388.183.787**	**177.385.229.104**	**598.588.543.883**	**543.529.088.919**
	Trong đó : - Nước sạch			*197.892.312.089*	*177.359.966.794*	*597.137.519.755*	*540.069.243.380*
	- Gắn đồng hồ nước+ Khác			*495.871.698*	*25.262.310*	*1.451.024.128*	*3.459.845.539*
5.	***Lợi nhuận gộp (20=10-11)***	***20***		**99.154.033.771**	**71.121.588.615**	**275.489.184.756**	**248.221.709.188**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		576.622.475	(20.884.113)	2.256.350.719	1.811.667.838
7.	Chi phí tài chính	22		861.520.406	1.036.345.198	2.722.607.527	3.356.067.468
	- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		*861.520.406*	*1.036.345.198*	*2.722.607.527*	*3.356.067.468*
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	59.991.023.771	40.286.149.208	163.062.008.784	155.984.922.984
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	26.729.261.855	21.227.478.284	74.725.794.160	64.383.430.274
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]**	**30**		**12.148.850.214**	**8.550.731.812**	**37.235.125.004**	**26.308.956.300**
11.	Thu nhập khác	31		512.610.393	161.391.100	4.533.546.883	6.889.280.400
12.	Chi phí khác	32		1.039.302.071	157.697.464	7.556.526.697	1.594.739.550
13.	***Lợi nhuận khác (40=31-32)***	***40***		***(526.691.678)***	***3.693.636***	***(3.022.979.814)***	***5.294.540.850***
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**11.622.158.536**	**8.554.425.448**	**34.212.145.190**	**31.603.497.150**
	Trong đó : - Nước sạch			*11.988.760.916*	*9.523.145.435*	*36.268.254.043*	*27.121.176.586*
	- Gắn đồng hồ nước + khác			*444.987.229*	*84.815.688*	*1.433.127.769*	*732.179.344*
	- Lợi nhuận tài chính			*(284.897.931)*	*(1.057.229.311)*	*(466.256.808)*	*(1.544.399.630)*
	- Lợi nhuận khác			*(526.691.678)*	*3.693.636*	*(3.022.979.814)*	*5.294.540.850*
15.	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51	VI.11	**3.345.300.652**	**1.615.729.300**	**8.001.699.840**	**6.045.592.442**
	- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			*0*	*163.194.554*	*0*	*512.154.340*
	- Thuế TNDN phải nộp (10%)			*0*	*163.194.553*	*0*	*512.154.339*
	- Thuế TNDN phải nộp (20%)			*2.511.592.369*	*1.452.534.747*	*7.167.991.557*	*5.533.438.103*
	- Thuế TNDN phải nộp theo kiến nghị của Đoàn Thanh tra Thuế			*833.708.283*		*833.708.283*	
17.	**Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)**	**60**		**8.276.857.884**	**6.938.696.148**	**26.210.445.350**	**25.557.904.708**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		974	816	3.084	3.007

Tổng doanh thu			298.631.450.426	248.647.324.706	880.867.626.241	800.451.746.345
Tổng chi phí			287.009.291.890	240.092.899.258	846.655.481.051	768.848.249.195
Tổng chi phí - nước sạch			284.612.597.715	238.873.594.286	834.925.322.699	760.437.596.638
LNST ưu đãi			8.276.857.884	6.775.501.594	26.210.445.350	25.045.750.368

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 10%

STT	Chỉ tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm 2022	Qúy III Năm 2022	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
1.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	a	**22.589.986.654**	**11.622.158.536**	**34.212.145.190**	**31.603.497.150**
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động chính (*LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính*)	a1	*22.589.986.654*	*11.622.158.536*	*34.212.145.190*	*26.308.956.300*
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khác	a2				*5.294.540.850*
2.	**Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:**	b	***692.009.286***	***935.803.308***	***1.627.812.594***	***1.185.236.757***
-	Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm trước (nếu có)	b1	0	0	0	0
-	Chi phí không được trừ	b2	*692.009.286*	*935.803.308*	*1.627.812.594*	*1.185.236.757*
3.	**Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch**	**c = d/e**				**18,63%**
3.1	Tổng nguyên giá TSCĐ được ưu đãi đầu tư	*d*				163.868.550.327
3.2	Tổng nguyên giá TSCĐ tham gia hoạt động kinh doanh	*e*				879.702.310.900
	Nguyên giá TSCĐ Hữu hình					*783.793.210.505*
	Nguyên giá TSCĐ vô hình					*8.417.570.168*
	TSCĐ thuê hoạt động từ Tổng Công ty					*87.491.530.227*
4.	**Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN**	**f = (a +b)**	**23.281.995.940**	**12.557.961.844**	**35.839.957.784**	**32.788.733.907**
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	$f_1 = c \times (a_1 + b)$	*0*	*0*	*0*	*5.121.543.394*
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	$f_2 = (a_1 + b_1 - f_1)$	*23.281.995.940*	*12.557.961.844*	*35.839.957.784*	*22.372.649.663*
	Hoạt động kinh doanh khác	$f_3 = f - f_1 - f_2$	*0*	*0*	*0*	*5.294.540.850*
5.	Chuyển lỗ					
6.	Thu nhập được miễn thuế TNDN					
7.	**Thuế suất thuế TNDN**					
	Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi		*10%*	*10%*	*10%*	*10%*
	Thuế suất thuế TNDN phổ thông		*20%*	*20%*	*20%*	*20%*
8.	**Tổng thuế TNDN phải nộp**	$h = (h_1 + h_2 + h_3)$	**4.656.399.188**	**2.511.592.369**	**7.167.991.557**	**6.045.592.442**
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	$h_1 = f_1 \times 10\%$	0	0	0	512.154.339
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	$h_2 = f_2 \times 20\%$	4.656.399.188	2.511.592.369	7.167.991.557	4.474.529.933
	Hoạt động kinh doanh khác	$h_3 = f_3 \times 20\%$	0	0	0	1.058.908.170
9.	**Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính**	$k = (f_1 \times 20\% - h_1)$	**0**	**0**	**0**	**512.154.340**
10.	**Tổng thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN phổ thông**	**= f x 20%**	**4.656.399.188**	**2.511.592.369**	**7.167.991.557**	**6.557.746.782**

Thủ Đức, ngày 17 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Lành	Cao Hữu Lộc	Nguyễn Công Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, TP.Thủ Đức, TP HCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**34.212.145.190**	**31.603.497.150**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		37.521.164.915	40.452.150.594
- Các khoản dự phòng	03		968.317.053	640.606.338
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.623.660.799)	(1.460.188.838)
- Chi phí lãi vay	06		2.722.607.527	3.356.067.468
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**72.800.573.886**	**74.592.132.712**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.667.636.929)	(80.290.698.437)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.189.191.913)	(771.903.691)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		156.561.477.455	26.518.142.356
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.434.998.732	1.388.340.186
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.737.237.167)	(3.386.885.421)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.015.631.146)	(9.154.944.827)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			663.682
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.094.433.483)	(7.614.754.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**196.092.919.435**	**1.280.092.560**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.272.716.396)	(32.859.999.515)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		367.310.080	1.153.169
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(359.728.544)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.050.566.742	1.427.091.304

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**18.785.431.882**	**(21.431.755.042)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.648.543.000)	(9.648.543.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.270.210.500)	(10.154.514.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(19.918.753.500)**	**(19.803.057.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**194.959.597.817**	**(39.954.719.482)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**67.787.411.211**	**127.644.320.566**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**262.747.009.028**	**87.689.601.084**

Ngày 17 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Ngọc Lành	CAO HỮU LỘC	NGUYỄN CÔNG MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, TP.Thủ Đức, TP HCM

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.041.234.888.576	818.525.394.849
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(708.011.156.296)	(637.375.031.230)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(63.521.182.667)	(63.321.654.423)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.737.237.167)	(3.386.885.421)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.015.631.146)	(9.154.944.827)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.825.938.890	10.830.824.246
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(72.682.700.755)	(114.837.610.634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**196.092.919.435**	**1.280.092.560**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.272.716.396)	(32.859.999.515)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		367.310.080	1.153.169
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(359.728.544)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.050.566.742	1.427.091.304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**18.785.431.882**	**(21.431.755.042)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.648.543.000)	(9.648.543.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.270.210.500)	(10.154.514.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(19.918.753.500)**	**(19.803.057.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**194.959.597.817**	**(39.954.719.482)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**67.787.411.211**	**127.644.320.566**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**262.747.009.028**	**87.689.601.084**

Ngày 17 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Ngọc Lành	CAO HỮU LỘC	NGUYỄN CÔNG MINH

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
Số 08 Khổng Tử, P. Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM
Mã Số Thuế: 0304 803 601

Mẫu số B09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn).

Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).

Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, ….

*** Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.
- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 12 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ...
- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.
- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06
Phương tiện truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03-05

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XDCB dở dang.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
+ Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ảnh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

+ Giá vốn dịch vụ khác.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này

thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế TNDN sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/09/2022, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	44.959.304	2.655.713
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	205.144.495.512	62.784.755.498
- Các khoản tương đương tiền (*)	57.557.554.212	5.000.000.000
Cộng	**262.747.009.028**	**67.787.411.211**

(*) Tại ngày 30/09/2022, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, Lãi suất từ 3,2% đến 5%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*3.573.312.106*	*3.213.583.562*
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN CN Đông SG	-	*39.000.000.000*
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam - Chi Nhánh Chợ Lớn	-	*5.000.000.000*
Cộng (a):	**3.573.312.106**	**47.213.583.562**

(*) Tại ngày 30/09/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng. Lãi suất 4,9%/năm.

3. Phải thu của khách hàng:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	**21.774.510.160**	**15.982.118.659**
+ Tiền nước:	21.030.220.888	15.218.459.758
+ Tiền gắn ĐHN, khác:	744.289.272	763.658.901
Trong đó:		
Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức	*324.844.522*	*324.844.522*
Công ty CP Đại Hải	*142.989.485*	*142.989.485*
UBND Phường Linh Chiểu	*70.091.691*	*70.091.691*
Tổng Công Ty XD Trường Sơn CN Phía Nam	*60.097.478*	*60.097.478*
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	-	*34.049.800*
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	**-**	**-**
Cộng (a)+(b):	**21.774.510.160**	**15.982.118.659**
c) Người mua là các bên liên quan		
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	-	34.049.800

4. Trả trước cho người bán:

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty TNHH TM XD Việt Long	1.267.617.868	-
+ Công ty TNHH ĐTXD Hoàng Việt Nhân	981.559.104	405.407.777
+ Công ty TNHH ĐT TM DV XD Nam Khang	900.019.590	-
+ Công ty CP XD-TM Hồng Đức	892.072.600	-
+ Công ty TNHH Hải Hòang Dương	-	1.005.696.622
+ Khác	3.286.453.693	2.017.014.130
Cộng (a):	**7.327.722.855**	**3.428.118.529**
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	**-**	**-**
Cộng (a)+(b):	**7.327.722.855**	**3.428.118.529**
c) Người bán là các bên liên quan	**153.634.990**	
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	153.634.990	

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	21.740.054
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	3.763.628
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	2.318.888
- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ	335.000.000	45.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	8.196.839	3.802.412.862
- Cho mượn: (vật tư)	130.660.443	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	450.000.000	401.400.000
- Phải thu khác	1.141.376.457	419.203.110
Cộng (a)	**2.065.233.739**	**4.695.838.542**

b) Dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạ Quốc Toàn (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận 2 cũ):	180.000.000	180.000.000
- Nguyễn Quốc Thái (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận 9 cũ):	188.000.000	188.000.000
- Nguyễn Thiện Minh (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận Thủ Đức cũ):	165.000.000	-
Cộng (b)	**533.000.000**	**368.000.000**
Cộng (a) + (b):	**2.598.233.739**	**5.063.838.542**

6. Nợ xấu:

- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Nước sạch	5.973.653.353	3.889.291.938
+ Nợ phải thu tiền nước do tăng giá biểu theo kiến nghị Kiểm toán nhà nước	810.770.629	810.770.629
+ Di dời tuyến ống, gắn ĐHN, khác	649.726.373	683.776.173
Cộng	**7.434.150.355**	**5.383.838.740**
- Dự phòng phải thu khó đòi:	**(4.614.816.824)**	**(3.680.549.571)**
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	2.819.333.531	1.703.289.169

- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ "nợ đã xóa" 01/01/2022	Thu hồi Trong kỳ	Tồn cuối kỳ "nợ đã xóa" 30/09/2022
A	(1)	(2)	(3) = (1+2)
+ Nước sạch	3.576.750.903	(126.124.675)	3.450.626.228
+ Truy thu tiền nước	18.705.336	-	18.705.336
+ Gắn ĐHN trả góp	47.395.022	-	47.395.022
Cộng	**3.642.851.261**	**(126.124.675)**	**3.516.726.586**

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	20.511.271.057	12.316.895.144
- Công cụ, dụng cụ	7.700.000	12.884.000
- Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn:	209.549.927	209.549.927
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	**20.728.520.984**	**12.539.329.071**
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của Hàng tồn kho	**20.728.520.984**	**12.539.329.071**

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

8. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ	800.000	800.000
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	**4.041.021.877**	**3.102.546.628**
+ Di dời đường ống cấp nước XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q.9 đến ngã 4 Thủ Đức-phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG Q. Thủ Đức	*1.847.509.360*	*1.847.509.360*
+ Công trình khác	*2.193.512.517*	*1.255.037.268*
- Công trình sữa chữa ống mục	**2.350.042.697**	**2.827.059.534**
+ Cải tạo khẩn tuyến ống cấp nước 100UPVC kết hợp tiến độ các công trình nâng cấp đô thị Quận 9: Hẻm 175 đường 2	*556.427.321*	-
+ SCOM Phường Phước Bình, PLA-PLB-TNPB-Q9	*321.011.720*	-
+ Cải tạo tuyến ống Đường Nguyễn Trung Nguyệt, Đương Nguyễn Văn Giáp, Đường 41 & Các Hẻm P. Bình Trưng Đông, Quận 2	*241.212.142*	*682.439.234*
+ SCOM Đường Phạm Văn Đồng (Từ cầu Gò Dưa đến Đường 41), P. HBC, Q. TĐ	-	*360.983.109*
+ Các Công trình khác	*1.231.391.514*	*1.783.637.191*
Cộng	**6.391.864.574**	**5.930.406.162**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	**3.497.505.472**	**38.751.709.798**	**737.190.554.626**	**13.919.804.784**	**793.359.574.680**
- Mua trong năm		98.500.000	3.528.479.303	704.756.861	4.331.736.164
- Đầu tư XDCB HT		1.439.174.877	17.282.377.581		18.721.552.458
-Thanh lý, nhượng bán		(293.256.175)	(1.556.280.000)	(2.360.369.091)	(4.209.905.266)
-Giảm khác					
Số dư cuối năm	**3.497.505.472**	**39.996.128.500**	**756.445.131.510**	**12.264.192.554**	**812.202.958.036**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**2.817.275.647**	**29.673.621.380**	**545.665.201.387**	**7.691.763.899**	**585.847.862.313**
- Khấu hao trong năm	159.870.751	3.178.302.455	31.535.608.543	2.220.674.064	37.094.455.813
- Thanh lý, nhượng bán		(293.256.175)	(1.556.280.000)	(2.360.369.091)	(4.209.905.266)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**2.977.146.398**	**32.558.667.660**	**575.644.529.930**	**7.552.068.872**	**618.732.412.860**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày đầu năm	680.229.825	9.078.088.418	191.525.353.239	6.228.040.885	207.511.712.367
- Tại ngày cuối năm	**520.359.074**	**7.437.460.840**	**180.800.601.580**	**4.712.123.682**	**193.470.545.176**

(*) Năm 2019, Công ty tạm ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ của 12 Dự án theo giá trị tạm tăng 10.503.752.787 đồng:

+ Cơ sở ghi nhận: Nghị quyết số 027/NQ-HĐQT ngày 25/07/2018 về việc thống nhất phương án giải quyết hồ sơ pháp lý đối với 12 dự án đầu tư XDCB đã triển khai thi công năm 2016, 2017 trước khi có quyết định phê duyệt dự án; Bảng tổng hợp chi phí đầu tư thực hiện hoàn thành và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng của 12 dự án do Ban Quản Lý Dự Án cung cấp.

+ Theo nguyên tắc thận trọng và nguyên tắc phù hợp của chuẩn mực kế toán, Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định 10.503.752.787 đồng, tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả và tạm tính khấu hao của 12 dự án này vào chi phí kế toán bắt đầu từ Quý II-2019.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 366.440.176.038 đồng.

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 25.810.830.037 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	**8.417.570.168**	-	**8.417.570.168**
- Mua trong năm	-	-	380.440.000	-	380.440.000
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
- Thanh lý trong năm	-	-		-	-
Số dư cuối năm	-	-	**8.798.010.168**	-	**8.798.010.168**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	-	-	**7.550.954.772**	-	**7.550.954.772**
- Khấu hao trong năm	-	-	426.709.102	-	272.898.553
- Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	**7.977.663.874**	-	**7.977.663.874**
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	**866.615.396**	-	**866.615.396**
- Tại ngày cuối năm	-	-	**820.346.294**	-	**820.346.294**

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.203.234.441 đồng.

11. Chi phí trả trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	**5.162.638.911**	**6.240.730.832**
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	5.140.807.799	6.222.704.485
- Chi phí liên quan đến phần mềm	21.831.112	18.026.347
b) Dài hạn:	**6.289.951.905**	**7.646.858.716**
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	2.558.910.216	3.454.866.116
- Chi phí liên quan đến phần mềm	2.493.006.793	3.636.419.596
- Chi phí trả trước khác	1.238.034.896	555.573.004
Cộng	**11.452.590.816**	**13.887.589.548**

12. Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	**9.665.388.000**	**12.881.569.000**
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	6.182.748.000	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	2.265.000.000	3.020.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.217.640.000	1.623.520.000
b) Vay dài hạn	**36.796.380.439**	**43.228.742.439**
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	20.614.797.571	24.725.399.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	10.499.112.266	12.009.112.266
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	5.682.470.602	6.494.230.602
Cộng (a+b):	**46.461.768.439**	**56.110.311.439**

* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo các hợp đồng vay từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/09/2022 là: 7,00%.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước (mạng cấp 3).

* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần (nay gọi là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương) theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016:

- Lãi suất: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/09/2022 là: 6,95%.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

13. Phải trả người bán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**80.955.613.630**	**64.460.647.159**
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	72.864.445.785	36.972.314.817
- Công ty CP Xây Dựng Wacom	1.926.755.252	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	-	2.631.477.570
- Công ty CP Phát Triển Công Nghệ Viễn Thông Tin Học Sun Việt	-	2.124.435.600
- Công ty TNHH Bảo Phú Nam	-	1.465.079.471
- Các đối tượng khác	6.164.412.593	21.267.339.701
b) Dài hạn	-	-
Cộng (a) + (b):	**80.955.613.630**	**64.460.647.159**
c) Người bán là các bên liên quan	**72.242.990.000**	**37.923.859.454**
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	72.864.445.785	36.972.314.817
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	855.861.329	926.261.329
- Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cấp nước	-	25.283.308

14. Người mua trả tiền trước:

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	**17.149.900.499**	**13.711.154.528**
- Tiền nước (*)	15.793.600.987	13.021.347.610
- Tiền gắn ĐHN + DV khác	1.356.299.512	689.806.918
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	**17.149.900.499**	**13.711.154.528**

(*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Phòng Ghi thu chưa giải trách hoá đơn.

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm		Phải nộp trong kỳ				Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Bù trừ số nộp thừa năm trước	Quyết toán thuế (*)	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		-	6.510.980.382	(6.097.563.390)		130.576.715		543.993.707
- Thuế TNDN		1.522.387.399	7.167.991.557	(7.015.631.146)		836.844.559		2.511.592.369
- Thuế GTGT của Giá dịch vụ thoát nước và XLNT (thu hộ)		-	9.633.159.809	(8.581.633.152)				1.051.526.657
- Phí bảo vệ môi trường/ Giá dịch vụ thoát nước và XLNT (**)		11.804.369.467	114.087.186.810	(21.091.297.644)		27.292.352		104.827.550.985
- Thuế TNCN	525.303.500		3.386.331.878	(2.193.404.013)	(1.285.432.366)		617.808.001	
- Tiền thuê đất, thuế đất		-	319.311.630	(319.311.630)				-
- Thuế môn bài		-	3.000.000	(3.000.000)				-
- Thuế, phí phải nộp khác			2.821.642	(2.821.642)		414.369.547		-
Cộng	**525.303.500**	**13.326.756.866**	**141.110.783.708**	**(45.304.662.617)**	**(1.285.432.366)**	**1.409.083.173**	**617.808.001**	**108.934.663.718**

(*): Kết quả thanh tra quyết toán các loại thuế theo Quyết định số 605/QĐ-CT-TT ngày 09/05/2022 của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh về việc thanh tra thuế tại Công ty Cổ phần Cấp Nước Thủ Đức (thời kỳ thanh tra năm 2016, 2018, 2020 và 2021).

(**): Kể từ ngày 01/01/2022, Công ty thu hộ tiền giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2022 - 2025. *Về kê khai và nộp tiền thuế giá trị gia tăng của giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải:* Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuế GTGT thu hộ của giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo số tiền phát sinh phải nộp hàng tháng vào tài khoản của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh. *Về kê khai và nộp tiền giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải*: Công ty đã thu hộ tiền giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải thông qua hóa đơn tiền nước từ tháng 01/2022. Nhưng đến nay Công ty vẫn chưa nhận được sự hướng dẫn kê khai, nộp ngân sách nhà nước của Sở Tài Chính TP. HCM và các Cơ quan Ban, Ngành. Do đó, số dư cuối kỳ của các khoản phải nộp ngân sách tăng cao.

16. Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thi công xây lắp MLCN các công trình năm 2016, 2017 (*)	10.503.752.787	10.503.752.787
- Chi phí lãi vay phải trả	71.087.780	85.717.420
- Chi phí gắn ĐHN	5.466.221.402	-
- Chi phí thuê tài sản	-	82.991.140
- Chi phí thay ĐHN	14.423.124.000	-
- Chi phí khác liên quan đến hoạt động SXKD	11.792.459.169	2.433.411.342
Cộng (a):	**42.256.645.138**	**13.105.872.689**
b) Dài hạn:		
Cộng (a) + (b):	**42.256.645.138**	**13.105.872.689**

c) Chi phí phải trả là các bên liên quan

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	-	252.391.140

(*) Xem thuyết minh phần V.9

17. Phải trả khác

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	112.145.810	101.548.254
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.394.156.880	7.516.436.856
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	130.799.120	167.813.870
- Tiền nước chờ hoàn lại cho: Hộ nghèo, cận nghèo; Bệnh viện dã chiến, Khu cách ly tập trung điều trị Covid-19	2.209.894.648	2.219.510.305
- Phải trả khác	1.274.053.320	11.883.079
Cộng (a):	**12.121.049.778**	**10.017.192.364**
b) Dài hạn (*):		
- Ban Quản Lý Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Quận 9	2.142.556.620	
- Ban Quản Lý Đầu Tư Xây Dựng Q.Thủ Đức	-	932.880.000
Cộng (b):	**2.142.556.620**	**932.880.000**
Cộng (a+b):	**14.263.606.398**	**10.950.072.364**

18. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	**85.000.000.000**	**35.682.252.279**	**47.771.556.451**	**168.453.808.730**
Lãi trong năm trước	-	-	32.015.393.002	32.015.393.002
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển (từ thuế ưu đãi được miễn giảm)	-	690.957.529	(690.957.529)	-
Trích Quỹ khen thưởng- phúc lợi, Quỹ KT Ban điều hành	-	-	(12.108.800.000)	(12.108.800.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư đầu năm nay (01/01/2022)	**85.000.000.000**	**36.373.209.808**	**56.787.191.924**	**178.160.401.732**
Lãi trong năm nay	-	-	26.210.445.350	26.210.445.350
Trích Quỹ khen thưởng- phúc lợi, Quỹ KT Ban điều hành			(11.972.450.000)	(11.972.450.000)
Chia cổ tức năm 2021			(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2022	**85.000.000.000**	**36.373.209.808**	**60.825.187.274**	**182.198.397.082**

* Lợi nhuận chưa phân phối chín tháng đầu năm 2022 giảm 22.172.450.000 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 22/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022 cụ thể: chia cổ tức 10,2 tỷ đồng, trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên - quỹ khen thưởng ban điều hành - quỹ phúc lợi: 11.972.450.000 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV)	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Công ty TNHH Nước sạch REE	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
Cộng:	**85.000.000.000**	**85.000.000.000**

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	10.200.000.000	10.200.000.000
d - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	36.373.209.808	36.373.209.808
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	60.825.187.274	56.787.191.924
+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*34.614.741.924*	*25.462.756.451*
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	*26.210.445.350*	*31.324.435.473*

19. Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị tài sản thuê ngoài	87.553.050.695	87.553.050.695

Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2022, Công ty và Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV ký hợp đồng thuê tài sản số 2494/HĐ-TCT-KTTC ngày 25/05/2022 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.553.050.695 đồng. thời hạn thuê là 01 năm.

Ngoài ra, Công ty còn thuê một số mặt bằng với mục đích làm văn phòng Công ty và mục đích làm kho bãi Công ty, cụ thể:

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường và trả tiền thuê hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HD-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 2.331,6 m^2.

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Bà Lương Thị Tuyết Sương và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê đất số 267/HĐTMB-CNTĐ-TS ngày 30/06/2020 (số công chứng 12615, quyển số 127/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 29, đường Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi Công ty, diện tích khu đất là 308 m^2. Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 30/06/2020.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với Ông Nguyễn Quốc Thái, tiền thuê trả hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ở ngày 26/11/2021 (số công chứng 5288, quyển số

11/2021 TP/CC-SCC/HĐGD) tại C22/10, đường 672, KP. 1, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức (Quận 9 cũ), TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 443,4 m^2. Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Tạ Quốc Toàn và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 17/11/2021 (số công chứng 7075, quyển số 1/2021/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 191 đường Nguyễn Hoàng, KP. 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức (Quận 2 cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 139,6 m^2. Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Nguyễn Thiện Minh và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 20/06/2022 (số công chứng 9782, quyển số 98/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 57 đường Cây Keo, KP. 1, Phường Tam Phú, TP. Thủ Đức (Quận Thủ Đức cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích đất là 174,95 m^2 và diện tích sân 110 m^2. Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/07/2022.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đồng Việt Nam)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	**Qúy III Năm 2022**	**Qúy III Năm 2021**
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	296.601.358.631	248.400.744.621
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	940.858.927	110.077.998
Cộng	**297.542.217.558**	**248.510.822.619**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại *(Nước)*	-	4.004.900
Cộng	**-**	**4.004.900**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	296.601.358.631	248.396.739.721
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	940.858.927	110.077.998
Cộng	**297.542.217.558**	**248.506.817.719**
4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
+ Giá vốn nước sạch (*)	197.892.312.089	177.359.966.794
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	495.871.698	25.262.310
Cộng	**198.388.183.787**	**177.385.229.104**
(*): Đơn giá mua sỉ nước sạch (đồng/m^3)	6.685,91	6.389,44

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Qúy III Năm 2022	Qúy III Năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	576.622.475	(20.884.113)
Cộng	**576.622.475**	**(20.884.113)**
6. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay ngân hàng	861.520.406	1.036.345.198
Cộng	**861.520.406**	**1.036.345.198**
7. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Thu nhập từ nhượng vật tư	87.558.240	-
- Kiểm định ĐHN	3.868.100	-
- Khác	421.184.053	161.391.100
Cộng	**512.610.393**	**161.391.100**
8. Chi phí khác (Mã số 32)		
- Chi phí nhượng vật tư	83.826.984	-
- Chi phí kiểm định ĐHN	2.571.381	(8.830.000)
- Khác	952.903.706	166.527.464
Cộng	**1.039.302.071**	**157.697.464**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.049.618.830	4.919.944.679
- Chi phí đồ dùng văn phòng	879.187.865	750.391.632
- Chi phí khấu hao	950.241.149	891.936.823
- Chi phí dự phòng	228.674.745	281.088.160
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.949.315.610	1.928.130.208
- Chi phí quản lý khác	16.672.223.656	12.455.986.782
Cộng (a)	**26.729.261.855**	**21.227.478.284**
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	22.815.774.352	21.623.069.627
- Chi phí khấu hao	11.460.228.381	12.501.208.815
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	86.948.622	122.948.838
- Chi phí gắn ĐHN miễn phí	3.754.351.361	241.112.961
- Chi phí thuê tài sản	2.645.933.504	2.730.909.091
- Chi phí sửa bể	1.937.606.948	670.988.540
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	14.818.156.235	159.870.195
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	7.107.255	-
- Chi phí bán hàng khác	2.464.917.113	2.236.041.141
Cộng (b)	**59.991.023.771**	**40.286.149.208**
Cộng (a+b):	**86.720.285.626**	**61.513.627.492**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Qúy III Năm 2022	Qúy III Năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	**216.493.653.292**	**178.077.871.529**
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	197.892.312.089	177.359.966.794
+ Nguyên liệu gắn, dời ĐHN (vốn KH)	495.871.698	25.763.066
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	2.491.397.013	235.783.269
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, di dời ĐHN	14.825.263.490	159.870.195
+ Vật liệu sửa bể	788.809.002	296.488.205
- Chi phí nhân công	**26.865.393.182**	**26.543.014.306**
+ Lương người lao động	24.266.100.000	23.985.600.000
+ Các khoản trích theo lương	2.599.293.182	2.557.414.306
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	**12.410.469.530**	**13.393.145.638**
- Chi phí sửa chữa ống mục		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	**8.483.113.408**	**5.473.233.570**
+ Điện, nước, điện thoại	821.658.916	619.264.930
+ Sữa chữa nhỏ, bảo trì	805.678.523	28.798.000
+ Nhiên liệu	1.344.890.033	893.448.528
+ Thuê tài sản hoạt động	2.645.933.504	2.730.909.091
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	298.666.348	4.828.936
+ Chi phí mua ngoài khác	2.566.286.084	1.195.984.085
- Chi phí khác bằng tiền	**20.855.840.001**	**15.411.591.553**
+ Bảo hiểm nhân thọ	2.999.452.590	5.710.285.274
+ Chi phí dự phòng	228.674.745	281.088.160
+ Tiền ăn giữa ca	2.795.400.000	2.453.130.000
+ Khác	14.832.312.666	6.967.088.119
Cộng	**285.108.469.413**	**238.898.856.596**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	Qúy III Năm 2022	Qúy III Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**11.622.158.536**	**8.554.425.448**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	935.803.308	340.193.822
Trong đó: Chi phí khấu hao của 12 công trình được thuyết minh ở phần V.9	*262.593.822*	*262.593.822*
Các khoản phải nộp theo kết luận thanh tra thuế (*)	*545.837.384*	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	**12.557.961.844**	**8.894.619.270**
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế 10%	-	1.631.945.535
+ Thu nhập chịu thuế 20%	12.557.961.844	7.262.673.735

	Qúy III Năm 2022	Qúy III Năm 2021
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông	**3.345.300.652**	**1.778.923.854**
Trong đó:		
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 10% trong kỳ	-	163.194.554
+ Chi phí Thuế TNDN hiện hành/ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	2.511.592.369	1.615.729.300
+ Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo kết luận thanh tra thuế (*)	833.708.283	
+ Thuế TNDN phải nộp đầu năm	**1.522.387.399**	**4.725.081.685**
+ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	7.167.991.557	6.045.592.442
+ Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo kết luận thanh tra thuế	836.844.559	
+ Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(7.015.631.146)	(9.154.944.827)
+ Tổng Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**2.511.592.369**	**1.615.729.300**

(*): *Theo Quyết định số 2482/QĐ-CT ngày 15/08/2022 của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế (Thời kỳ thanh tra: năm 2016, 2018, 2020, 2021).*

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan	***Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022***	***Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021***
- Mua hàng từ các bên liên quan:	**203.468.987.593**	**180.090.875.885**
+ Mua sỉ nước sạch	197.892.312.089	177.359.966.794
+ Mua vật tư	2.916.342.000	-
+ Thuê tài sản	2.645.933.504	2.730.909.091
+ Khác	14.400.000	-

Số dư với các bên liên quan	***Tại 30/09/2022***	***Tại 01/01/2022***
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	-	34.049.800
- Phải trả người bán ngắn hạn	72.864.445.785	36.972.314.817
- Chi phí phải trả ngắn hạn	-	252.391.140

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý III năm 2022, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	296.601.358.631	940.858.927	297.542.217.558
Giảm trừ doanh thu			
Doanh thu thuần	**296.601.358.631**	**940.858.927**	**297.542.217.558**
Giá vốn	197.892.312.089	495.871.698	198.388.183.787
Lợi nhuận gộp	**98.709.046.542**	**444.987.229**	**99.154.033.771**
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,68%	0,32%	100%
- Lợi nhuận gộp	99,55%	0,45%	100%

5. Thông tin so sánh:

a. Doanh thu:

STT	Nội dung	Qúy III Năm 2022	Qúy III Năm 2021	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
1	**Sản lượng** (m^3)	**25.546.435**	**23.704.560**	**1.841.875**	**7,77%**
	+ Sản lượng bán	25.515.450	23.628.437	1.887.013	7,99%
	+ Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu	30.985	76.123	(45.138)	-59,30%
2	**Doanh thu thuần**	**297.542.217.558**	**248.506.817.719**	**49.035.399.839**	**19,73%**
	+ Nước	296.601.358.631	248.396.739.721	48.204.618.910	19,41%
	+ Gắn ĐHN và Dịch vụ khác	940.858.927	110.077.998	830.780.929	754,72%
3	Giá bán bình quân	11.610,28	10.478,86	1.131,42	10,80%

Doanh thu thuần: 297,54 tỷ đồng, tăng 49,04 tỷ đồng (+ 19,73%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Doanh thu nước sạch tăng 48,2 tỷ đồng (+ 19,41%) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ tăng 7,77% (tương đương tăng 19,3 đồng) và do giá bán nước sạch tăng 10,8% (tăng 1.131,42 đồng/m^3 , tương đương tăng 28,9 tỷ đồng).

Doanh thu dịch vụ khác tăng 830,78 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

b. Giá vốn hàng bán:

STT	Nội dung	Qúy III Năm 2022	Qúy III Năm 2021	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1.	Sản lượng mua sỉ nước sạch	29.598.411	27.758.296	1.840.115	6,63%
2.	Đơn giá mua bán sỉ nước sạch	6.685,91	6.389,44	296,47	4,64%
3.	**Giá vốn hàng bán**	**198.388.183.787**	**177.385.229.104**	**21.002.954.683**	**11,84%**
a.	*Nước*	197.892.312.089	177.359.966.794	20.532.345.295	11,58%
b.	*ĐHN + DV khác*	495.871.698	25.262.310	470.609.388	1862,89%

Giá vốn hàng bán: 198,39 tỷ đồng, tăng 21 tỷ đồng (+11,84%) so cùng kỳ với năm trước. Trong đó:

+ Giá vốn mua sỉ nước sạch tăng 20,53 tỷ đồng (+11,58%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: tăng 8,23 tỷ đồng do đơn giá mua bán sỉ nước sạch tăng 296,47 đồng/m^3 (+4,64%), từ 6.389,44 đồng/m^3 (quý III năm 2021) lên 6.685,91 đồng/m^3 (Quý III năm 2022); tăng 12,3 tỷ đồng do sản lượng mua sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng tăng 6,63% so với cùng kỳ năm trước.

+ Giá vốn dịch vụ khác tăng 470,61 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

c. Chi phí bán hàng:

STT	Nội dung	Qúy III Năm 2022	Qúy III Năm 2021	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
1	Chi phí khấu hao	11.460.228.381	12.501.208.815	(1.040.980.434)	-8,33%
2	Chi phí thay ĐHN	14.818.156.235	159.870.195	14.658.286.040	9168,87%
3	Chi phí gắn ĐHN miễn phí	3.754.351.361	241.112.961	3.513.238.400	1457,09%
4	Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	22.815.774.352	21.623.069.627	1.192.704.725	5,52%
5	Chi phí sửa bể	1.937.606.948	670.988.540	1.266.618.408	188,77%
6	Chi phí thuê tài sản	2.645.933.504	2.730.909.091	(84.975.587)	-3,11%
7	Chi phí bán hàng khác	2.558.972.990	2.358.989.979	199.983.011	8,48%
	Cộng	**59.991.023.771**	**40.286.149.208**	**19.704.874.563**	**48,91%**

Chi phí bán hàng: 59,99 tỷ đồng, tăng 19,7 tỷ đồng (+48,91%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Chi phí thay ĐHN định kỳ tăng 14,66 tỷ đồng và Chi phí gắn ĐHN miễn phí tăng 3,51 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (trong kỳ Công ty trích trước chi phí thay và gắn theo kế hoạch năm 2022); Chi phí sửa bể tăng 1,27 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Các chi phí tăng cao so với cùng kỳ năm trước do Quý III năm 2021 Công ty phải thực hiện các quy định về phong tỏa, giãn cách xã hội, … nhằm phòng chống dịch bệnh Covid-19 theo quy định của Nhà nước nên một số công tác liên quan hoạt động sản xuất kinh doanh không thể thực hiện, chi phí phát sinh thấp.

Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 1,19 tỷ đồng. Công ty ghi nhận chi phí theo quỹ lương kế hoạch năm 2022;

Một số chi phí giảm so với cùng kỳ năm trước như: Chi phí khấu hao giảm 1,04 tỷ đồng do một số tài sản hết thời gian khấu hao; chi phí thuê tài sản giảm 84,98 triệu đồng.

d. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

STT	Nội dung	Qúy III Năm 2022	Qúy III Năm 2021	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) =(3)/(2)
1	Chi phí khấu hao tài sản cố định	950.241.149	891.936.823	58.304.326	6,54%
2	Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.049.618.830	4.919.944.679	(870.325.849)	-17,69%
3	Chi phí đồ dùng văn phòng	879.187.865	750.391.632	128.796.233	17,16%
4	Chi phí dự phòng	228.674.745	281.088.160	(52.413.415)	-18,65%
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.949.315.610	1.928.130.208	2.021.185.402	104,83%
6	Chi phí quản lý khác	16.672.223.656	12.455.986.782	4.216.236.874	33,85%
	Cộng	**26.729.261.855**	**21.227.478.284**	**5.501.783.571**	**25,92%**

Chi phí quản lý doanh nghiệp: 26,73 tỷ đồng, tăng 5,5 tỷ đồng (+25,92%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 2,02 tỷ đồng (trong đó chi phí thuê nhà tăng 556,5 triệu đồng, chi phí nhiên liệu tăng 451,44 triệu đồng do giá nhiên liệu tăng); Chi phí khấu hao tăng 58,3 triệu đồng. Chi phí đồ dùng văn phòng tăng 128,8 triệu đồng; Chi phí quản lý khác tăng 4,22 tỷ đồng.

Chi phí nhân viên và các khoản trích theo lương giảm 870,32 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

6. Những thông tin khác:

6.1. Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Tại 30/09/2022	**Tại 01/01/2022**
Tài sản tài chính	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	262.747.009.028	67.787.411.211
Đầu tư ngắn hạn	3.573.312.106	47.213.583.562
Phải thu khách hàng (*)	17.159.693.336	12.301.569.088
Các khoản phải thu khác	2.263.233.739	4.991.015.972
	285.743.248.209	**132.293.579.833**
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	46.461.768.439	56.110.311.439
Phải trả người bán	80.955.613.630	64.460.647.159
Chi phí phải trả	42.256.645.138	13.105.872.689
Các khoản phải trả khác	14.020.661.468	10.680.710.240
	183.694.688.675	**144.357.541.527**

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2022).

Tại ngày 30/09/2022, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các tủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Chín tháng đầu năm 2022, Công ty vay dài hạn từ:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ký ngày 16/11/2015 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay ký ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay ký ngày 14/11/2016 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày

giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/09/2022			
Phải trả người bán	80.955.613.630	0	80.955.613.630
Các khoản vay	9.665.388.000	36.796.380.439	46.461.768.439
Chi phí phải trả	42.256.645.138		42.256.645.138
Nợ tài chính khác	11.878.104.848	2.142.556.620	14.020.661.468
	144.755.751.616	**38.938.937.059**	**179.732.510.675**
Tại 01/01/2022			
Phải trả người bán	64.460.647.159		64.460.647.159
Các khoản vay	12.881.569.000	43.228.742.439	56.110.311.439
Chi phí phải trả	13.105.872.689		13.105.872.689
Nợ tài chính khác	9.747.830.240	932.880.000	10.680.710.240
Cộng	**100.195.919.088**	**44.161.622.439**	**144.357.541.527**

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/09/2022			
Tiền và tương đương tiền	262.747.009.028		262.747.009.028
Đầu tư ngắn hạn	3.573.312.106		3.573.312.106
Phải thu khách hàng (*)	17.159.693.336		17.159.693.336
Tài sản tài chính khác	1.730.233.739	533.000.000	2.263.233.739
Cộng	**285.210.248.209**	**533.000.000**	**285.743.248.209**
Tại 01/01/2022			
Tiền và tương đương tiền	67.787.411.211	-	67.787.411.211
Đầu tư ngắn hạn	47.213.583.562	-	47.213.583.562
Phải thu khách hàng (*)	12.301.569.088	-	12.301.569.088
Tài sản tài chính khác	4.623.015.972	368.000.000	4.991.015.972
Cộng	**131.925.579.833**	**368.000.000**	**132.293.579.833**

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2022).

6.2. Những thông tin khác:

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2022, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Lành	Cao Hữu Lộc	Nguyễn Công Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC **Mã CK: TDW**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2484/CV-CNTĐ-TCKT *V/v: Giải trình chênh lệch Lợi nhuận quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm trước.*	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2022*

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022 phát hành ngày 17/10/2022 của Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 19,29% so với Báo cáo Tài chính cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Qúy III Năm 2022	Qúy III Năm 2021	Tăng (+)/ giảm (-)	Tỷ lệ %
1.	Tổng doanh thu	298,63	248,65	49,98	20,01
2.	Tổng chi phí	287,01	240,09	46,92	19,54
a.	*Giá vốn hàng bán*	*198,39*	*177,39*	*21,00*	11,84
b.	*Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp*	*86,42*	*61,51*	*25,21*	*40,98*
3.	**Lợi nhuận trước thuế**	**11,62**	**8,55**	**3,07**	**35,86**
a.	*Hoạt động kinh doanh chính*	*12,15*	*8,55*	*3,60*	*42,08*
b.	*Hoạt động khác*	*(0,53)*	*0,00*	*(0,53)*	
4.	**Lợi nhuận sau thuế**	**8,28**	**6,94**	**1,34**	**19,29**

Trong quý III năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu quý III năm 2022 tăng 49,98 tỷ đồng (+20,01%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu doanh thu tiền nước tăng 48,2 tỷ đồng do sản lượng tiêu thụ tăng 7,77% và giá bán nước sạch năm 2022 tăng theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND Thành phố.

2. Tổng chi phí quý III năm 2022 tăng 46,92 tỷ đồng (+ 19,54%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Giá vốn hàng bán tăng 21 tỷ đồng (+11,84%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: giá vốn mua sỉ nước sạch tăng 20,53 tỷ đồng do sản lượng mua sỉ qua đồng hồ tổng tăng 6,63% và đơn giá mua sỉ nước sạch tăng từ 6.389,44 đồng/m^3 (quý III năm 2021) lên 6.685,91 đồng/m^3 (quý III năm 2022), giá vốn gắn ĐHN và dịch vụ khác tăng 470,61 triệu đồng;

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh quý III năm 2022 tăng 25,21 tỷ đồng (+40,98%) so với cùng kỳ năm trước. Các chi phí tăng cao so với cùng kỳ năm trước do Quý III năm 2021 Công ty phải thực hiện các quy định về phong tỏa, giãn cách xã hội, … nhằm phòng chống dịch bệnh Covid-19 theo quy định của Nhà nước nên một số công tác liên quan hoạt động sản xuất kinh doanh không thể thực hiện, chi phí phát sinh thấp.

3. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2022: 11,62 tỷ đồng, tăng 35,86% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính tăng 3,6 tỷ đồng (+42,08%), lợi nhuận khác giảm 530,39 triệu đồng.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh quý III năm 2022 Công ty có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 19,29% so với cùng kỳ năm 2021.

Trân trọng kính báo.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thành viên HĐQT;
- Thư ký HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.

M.S.D.N: 0304803501 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN CÔNG MINH